**PHỤ LỤC SỐ LIỆU**

**Kết quả 15 năm triển khai, thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 11/9/2009 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW; 10 năm thực hiện Kết luận số 80/KL-TW ngày 25/12/2013 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-TW ngày 25/7/2008**

*(Kèm theo Công văn số -CV/BCSĐTNMT ngày /6/2024*

*của Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

***------------***

**I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số liệu** | **Ghi chú** |
| Năm 2008 | Năm 2013 | Tính đến 31/5/2024 |
| 1 | **Số liệu tổng quan về thanh niên[[1]](#footnote-1)** |
| 1.1 | Số thanh niên trong độ tuổi |  |  |  |  |
| - Nam thanh niên |  |  |  |
| - Nữ thanh niên |  |  |  |
| - Thanh niên đô thị |  |  |  |
| - Thanh niên nông thôn |  |  |  |
| - Thanh niên học sinh, sinh viên |  |  |  |
| - Thanh niên trong lực lượng vũ trang |  |  |  |
| - Thanh niên dân tộc |  |  |  |
| - Thanh niên tín đồ tôn giáo |  |  |  |
| 1.2 | Số đoàn viên đoàn TNCS Hồ Chí Minh |  |  |  |  |
| 1.3 | Chiều cao trung bình của thanh niên |  |  |  |  |
| 1.4 | Cân nặng trung bình của thanh niên |  |  |  |
| 1.5 | Số thanh niên mắc tệ nạn xã hội |  |  |  |  |
| 1.6 | Số người vi phạm pháp luật là thanh thiếu niên |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **2** | **Dự báo tình hình thanh niên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045** |
| 2.1 | Số thanh niên trong độ tuổi |  |  |
| 2.2 | Tỷ lệ nam thanh niên/nữ thanh niên |  |  |
| 2.3 | Chiều cao trung bình của thanh niên |  |  |
| 2.4 | Cân nặng trung bình của thanh niên |  |  |
| 2.5 | Trình độ học vấn của thanh niên |  |  |
| - Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp THPT/tổng số thanh niên |  |  |
| - Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học, cao đẳng/tổng số thanh niên |  |  |
| 2.6 | Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp và thiếu việc làm/tổng số thanh niên |  |  |
| 2.7 | Tỷ lệ thanh niên mắc tệ nạn xã hội/tổng số thanh niên |  |  |
| 2.8 | Tỷ lệ thanh niên vi phạm pháp luật/tổng số thanh niên |  |  |

**II. CÔNG TÁC LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Tổ chức quán triệt, triển khai** |
| Số lượng văn bản chỉ đạo, chương trình, đề án, kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết, Kết luận của cơ quan, tổ chức và đơn vị |  |  |

**III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Công tác giáo dục lý tưởng, đạo đức cách mạng, lối sống văn hóa, ý thức công dân** |
| 1.1 | Số đề tài nghiên cứu khoa học về thanh niên và công tác thanh niên |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| + Cấp Nhà nước |  |
| + Cấp bộ |  |
| + Cấp cơ sở |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| + Cấp Nhà nước |  |  |
| + Cấp bộ |  |  |
| + Cấp cơ sở |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| + Cấp Nhà nước |  |  |
| + Cấp bộ |  |  |
| + Cấp cơ sở |  |  |
| 1.2 | Tuyên dương gương điển hình tiên tiến học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh |
| - Tổng số |  |  |
| - Số thanh niên được tuyên dương |  |  |
| 1.3 | Số cấp ủy, chính quyền gặp mặt, đối thoại với thanh niên hằng năm |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| + Cấp tỉnh |  |
| + Cấp huyện |  |
| + Cấp xã  |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| + Cấp tỉnh |  |  |
| + Cấp huyện |  |  |
| + Cấp xã  |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| + Cấp tỉnh |  |  |
| + Cấp huyện |  |  |
| + Cấp xã  |  |  |
| **2** | **Đổi mới giáo dục và đào tạo, tạo cơ hội cho mọi thanh niên được học tập, không ngừng nâng cao trình độ** |
| 2.1 | Số lượng thanh niên du học nước ngoài  |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| 2.2 | Số kí túc xá được đầu tư xây mới từ năm 2008 đến 31/5/2024 |  |
| 2.3 | Số học sinh, sinh viên được vay vốn tín dụng phục vụ học tập  |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| 2.4 | Số lượng đề tài khoa học do thanh niên làm chủ nhiệm |  |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| **3** | **Nâng cao chất lượng lao động trẻ, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống thanh niên** |
| 3.1 | Số thanh niên được tư vấn, hướng nghiệp |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| Số thanh niên được học nghề |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| Số thanh niên được giải quyết việc làm |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| Số thanh niên thất nghiệp và không có việc làm ổn định |  |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| 3.2 | Số lượng thanh niên là chủ doanh nghiệp, trang trại, hợp tác xã |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| 3.3 | Số lượng thanh niên đi lao động ở nước ngoài |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| 3.4 | Số dư nợ vốn vay cho thanh niên phát triển kinh tế |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| Số thanh niên được vay vốn phát triển kinh tế |  |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| **4** | **Xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, tạo điều kiện cho thanh niên nâng cao đời sống văn hóa tinh thần, phát triển toàn diện**  |
| 4.1 | Số lượng Cung thiếu nhi, Nhà văn hóa thiếu nhi các cấp  |  |  |
| - Cấp tỉnh |  |
| - Cấp huyện |  |
| - Cấp xã |  |
| 4.2 | Số điểm vui chơi giải trí cho thanh thiếu nhi cấp xã/tổng số xã, phường, thị trấn |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| 5 | **Xây dựng Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh vững mạnh, thực sự là trường học xã hội chủ nghĩa của thanh niên, đội dự bị tin cậy của Đảng** |
| 5.1 | Số lượng cán bộ đoàn tham gia cấp ủy các cấp |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| 5.2 | Số lượng cán bộ trẻ tham gia HĐND các cấp |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |
| 5.3 | Tỷ lệ đảng viên là đoàn viên/tổng số đảng viên |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |  |
| *- Năm 2013:* |  |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |  |
| 5.4 | Tỷ lệ thanh niên được kết nạp vào Đoàn TNCS Hồ Chí Minh  |  |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| 5.5 | Tỷ lệ đoàn kết tập hợp thanh niên |  |
| *- Năm 2008:* |  |
| *- Năm 2013:* |  |
| *- Tính đến 31/5/2024:* |  |
| 5.6 | Số lượng đoàn viên Đoàn TNCS Hồ Chí Minh *(Tính đến 31/5/2024)* |  |
| 5.7 | Số lượng Hội viên Hội LHTN Việt Nam *(Tính đến 31/5/2024)* |  |
| Số lượng Hội viên Hội Sinh viên Việt Nam *(Tính đến 31/5/2024)* |  |
| Số lượng Hội viên Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam *(Tính đến 31/5/2024)* |  |
| Số lượng Hội viên Hội Thầy thuốc trẻ Việt Nam *(Tính đến 31/5/2024)* |  |
| **6** | **Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thanh niên và công tác thanh niên** |
| 6.1 | Thành lập Hội đồng công tác thanh niên (cấp tỉnh) |  |  |
| *Đã thành lập* |  |
| *Chưa thành lập* |  |
| 6.2 | Số đơn vị cấp huyện thành lập bộ phận theo dõi công tác thanh niên thuộc phòng nội vụ |  |
| 6.3 | Số lượng biên chế cán bộ chuyên trách làm công tác thanh niên (cấp bộ, ngành và cấp tỉnh, huyện, xã) |  |  |

**IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THANH NIÊN CÁC GIAI ĐOẠN 2003 -2010; 2011 -2020; 2021-2030.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| **1** | **Các cấp chính quyền/tổng số đơn vị có văn bản triển khai chiến lược phát triển thanh niên** |
| Cấp tỉnh (tương đương) |  |  |
| Cấp huyện (tương đương) |  |
| Cấp xã (tương đương) |  |
| **2** | **Ngân sách nhà nước cấp (đơn vị: triệu đồng)** |
| - Chi cho chương trình, dự án của thanh niên tình nguyện, trí thức trẻ tình nguyện |  |  |
| - Chi cho công trình thanh niên, phần việc thanh niên |  |
| - Chi cho các đề tài nghiên cứu khoa học của thanh niên |  |
| - Chi cho các giải thưởng tuyên dương thanh niên |  |
| - Chi cho xây dựng các công trình vui chơi, giải trí, thể dục thể thao cho thanh niên |  |
| - Chi cho hoạt động dạy nghề thanh niên |  |
| - Chi hỗ trợ cho thanh niên học tập |  |
| - Chi hỗ trợ khác |  |
| **3** | **Thực hiện về chính sách cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự** |
| Số thanh niên đã hoàn thanh nghĩa vụ quân sự được dạy nghề |  |  |
| Số thanh niên đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự chưa được dạy nghề |  |
| Số thanh niên đã hoàn thanh nghĩa vụ quân sự được giải quyết việc làm |  |
| Số thanh niên đã hoàn thanh nghĩa vụ quân sự chưa được giải quyết việc làm |  |

**V. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN TRIỂN KHAI, CỤ THỂ HÓA VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 25-NQ/TW, KẾT LUẬN 80-KL/TW, NGHỊ QUYẾT 45/NQ-CP TỪ NĂM 2008 ĐẾN NAY**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số ký hiệu** | **Ngày, tháng, năm ban hành**  | **Tên văn bản, trích dẫn các nội dung** **có liên quan** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**VI. DANH MỤC CÁC MÔ HÌNH HAY, CÁCH LÀM TIÊU BIỂU VỀ TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THANH NIÊN THỜI KỲ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên mô hình** | **Thời gian triển khai** | **Quá trình triển khai và kết quả đạt được** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

1. Thuật ngữ “thanh niên” được đánh giá, thống kê trong báo cáo, phụ lục số liệu là “công dân Việt Nam từ đủ 16 đến 30 tuổi” theo quy định tại Điều 1, Luật Thanh niên năm 2020. [↑](#footnote-ref-1)